

Bản án số: 08/2023/DS-ST
Ngày: 13/7/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Trung Hiếu

2. Bà Nguyễn Thị Mừng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:* Không.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2023/TLST-DS ngày 10/4/2023, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn Phú Quang, xã IH, huyện CP, tỉnh Gia Lai. Có mặt

Bị đơn: Ông Lê Đình H, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn Lũh Ngó, xã IH, huyện CP, tỉnh Gia Lai. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Kiều Thị H1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn Lũh Ngó, xã Ia Hnú, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 3 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Vào ngày 20/10/2016, vợ chồng ông Lê Đình H và bà Kiều Thị H1 có vay của bà Bùi Thị T số tiền 62.500.000 đồng. Khi cho vay số tiền trên hai bên thỏa thuận bà H1 và ông H sẽ trả cho bà T số tiền trên trong vòng 01 năm kể từ ngày vay, đồng thời sẽ trả lãi với mức lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên, khi đến thời hạn trả nợ vợ chồng ông Lê Đình H và bà Kiều Thị H1 không trả tiền cho bà T như đã thỏa thuận, mặc dù bà T đã yêu cầu ông H, bà H1 trả số tiền trên rất nhiều lần. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Lê Đình H và bà Kiều Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà T toàn bộ số tiền gốc đã vay là 62.500.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày 20/10/2016 đến ngày

khởi kiện là 76 tháng với số tiền 78.850.000 đồng. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 141.350.000 đồng và tiền lãi kể từ thời điểm khởi kiện cho đến khi giải quyết, xét xử xong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà H1 đã trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng tiền gốc. Vì vậy, tại phiên tòa bà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét buộc ông Lê Đình H và bà Kiều Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại là 42.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức 0,83%/tháng của số nợ gốc 62.500.000 đồng kể từ ngày vay 20/10/2016 đến ngày 27/6/2023 với số tiền 41.638.333 đồng và tiền lãi của số tiền 42.500.000 đồng kể từ ngày 27/6/2023 (Ngày trả số tiền 20.000.000 đồng) đến ngày xét xử sơ thẩm 13/7/2023.

Cụ thể số tiền lãi đối với từng thời điểm cụ thể như sau:

Đối với số tiền 62.500.000 đồng $\times$ 0,83% $\times$ 80 tháng 07 ngày = 41.621.041 đồng (Từ ngày vay 20/10/2016 đến ngày 27/6/2023, khi trả số tiền 20.000.000 đồng)

Đối với số tiền 42.500.000 đồng $\times$ 0,83% $\times$ 16 ngày = 188.133 đồng (Từ ngày 27/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/7/2023).

Như vậy, tổng cộng cả gốc và lãi bà T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét buộc ông H và bà H1 phải trả là 42.500.000 đồng + 41.621.041 đồng + 188.133 đồng = 84.309.174 đồng.

Đối với bị đơn ông Lê Đình H: Tại phiên tòa, ông thừa nhận có vay của bà T số tiền 62.500.000 đồng, khi vay hai bên thỏa thuận sau một năm ông sẽ trả cho bà T số tiền trên, đồng thời trả lãi với mức 3%/tháng như nội dung khởi kiện của bà T. Khoản nợ này ông vay để phục vụ mục đích chung của gia đình. Vào ngày 27/6/2023, ông đã trả cho bà T 20.000.000 đồng tiền gốc. Việc bà T yêu cầu xem xét buộc ông và bà H1 trả số tiền nợ gốc còn lại là 42.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh với mức 0,83%/tháng kể từ khi vay tiền đến nay ông không có ý kiến gì. Tòa án giải quyết như thế nào ông cũng chấp nhận, nhưng hiện tại ông không có khả năng trả nợ vì hoàn cảnh gia đình rất khó khăn. Ngoài ra, ông không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H1: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo và tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà H1 đều vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ để bà H1 đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà tiếp tục vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Bà Bùi Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai giải quyết Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà với Lê Đình H; ông H cư trú tại thôn Lũh Ngó, xã IH, huyện CP, tỉnh Gia Lai, theo quy định tại

khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H1 vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét điều kiện có hiệu lực của giấy thỏa thuận vay tiền:

Ông Lê Đình H lập giấy thỏa thuận vay tiền có nội dung: Ngày 20/10/2016, tôi tên là Lê Đình H cùng vợ là Kiều Thị H1, nay tôi làm giấy này thỏa thuận vay tiền của bà Bùi Thị T số tiền 62.500.000 đồng (*Sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*). Xét các bên tham gia giao kết hoàn toàn tự nguyện và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Xét cả hai bên khi tham gia giao dịch đều có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện; hình thức giao dịch được lập thành văn bản. Do đó giấy vay tiền có hiệu lực thi hành kể từ ngày các bên xác lập và không bị vô hiệu.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Hợp đồng vay tài sản giữa bà Bùi Thị T với vợ chồng ông Lê Đình H lập ngày 20/10/2016 với số tiền 62.500.000 đồng là có thật. Theo giấy vay tiền nói trên thể hiện, ông H có vay của bà T số tiền 62.500.000 đồng. Khi vay hai bên có thỏa thuận với nhau về việc trả lãi với mức 3%/tháng, thời hạn vay là một năm kể từ ngày vay. Tuy nhiên đến thời hạn trả nợ ông H và bà H1 đã không thực hiện đúng cam kết mà các bên đã thỏa thuận về việc trả nợ.

Xét chứng cứ là giấy vay tiền do bà T cung cấp tại hồ sơ vụ án có chữ viết và chữ ký của ông H và được ông H thừa nhận. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, ông Lê Đình H và bà Kiều Thị H1 đã trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng tiền nợ gốc (*Có xác nhận chuyển khoản kèm theo*), số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của bà T hiện tại ông H và bà H1 không có khả năng để trả vì điều kiện kinh tế khó khăn. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét buộc ông Lê Đình H và bà Kiều Thị H1 phải trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại là 42.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh với mức 10%/năm (*Tương ứng 0.83%/tháng*) là có căn cứ, được chấp nhận. Căn cứ khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tiền lãi được tính như sau:

Đối với số tiền 62.500.000 đồng $\times 0,83\% \times 80$ tháng 07 ngày = 41.621.041 đồng (*Từ ngày vay 20/10/2016 đến ngày 27/6/2023, ngày trả số tiền 20.000.000 đồng*)

Đối với số tiền 42.500.000 đồng $\times 0,83\% \times 16$ ngày = 188.133 đồng (*Từ ngày 27/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/7/2023*).

Như vậy, tổng số tiền cả gốc và lãi mà ông H và bà H1 phải trả cho bà T là 42.500.000 đồng + 41.638.333 đồng + 188.133 đồng = 84.309.174 đồng.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở được thẩm tra tại phiên tòa thấy rằng yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, được chấp nhận. Xét, tại thời điểm vay tiền ông H và bà H1 là vợ chồng hợp pháp, mục đích vay tiền để phục vụ nhu cầu chung của gia đình nên bà T yêu cầu ông H và bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông Lê Đình H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị H1 phải liên đới chịu toàn bộ án phí sơ thẩm của vụ kiện là 4.215.458 đồng ($84.309.174 \text{ đồng} \times 5\% = 4.216.323 \text{ đồng}$) để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố Tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T

1. Buộc bị đơn Lê Đình H và bà Kiều Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị T số tiền 84.309.174 đồng (*Tám mươi bốn triệu, ba trăm lẻ chín ngàn, một trăm bảy mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. **Về án phí:** Buộc bị đơn ông Lê Đình H và bà Kiều Thị H1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 4.215.458 đồng (*Bốn triệu hai trăm mười lăm ngàn, bốn trăm năm mươi tám đồng*.) để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho bà Bùi Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.533.750 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001315 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai.

4. **Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Kiều Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

5. *“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án*

hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Chư Puh;
- Các đương sự;
- Thi hành án DS huyện Chư Puh;
- Lưu TA, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Ngọc Trung